

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Chiêm Hoá với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		114.624,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	108.556,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.949,69
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.052,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.215,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.710,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.607,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.218,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.581,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	547,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.973,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,02
2.2	Đất an ninh	CAN	6,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.862,38
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.165,12</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>401,93</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,15</i>

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	911,83
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,76
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,77
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	155,84
-	Đất chợ	DCH	5,46
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,95
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.032,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.706,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,77
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	94,53

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	304,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,31
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	67,88
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,16
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,87
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	41,20
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	436,84
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,66
-	Đất giao thông	DGT	5,87
-	Đất thủy lợi	DTL	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	372,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	71,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	67,88
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,69
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,46
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Chiêm Hoá

5.1. Công trình, dự án thu hồi đất

Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 08 công trình, dự án, diện tích 2,96 ha.

5.2. Công trình, Dự án chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở sang đất ở trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Điều 73 Luật Đất đai 2013: 03 dự án, diện tích 3,26 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở sang đất ở trong khu dân cư của hộ gia đình, cá nhân: 02 danh mục, diện tích 8,9 ha.

5.3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 03 dự án, diện tích 0,59 ha.

5.4. Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 13 dự án, diện tích 21,14 ha.

5.5. Công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 có điều chỉnh, bổ sung diện tích đất, địa điểm thực hiện dự án: 02 dự án, diện tích 0,49 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Chính)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn